

Nà Nhạn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

V/v Về việc điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NÀ NHẠN

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Mường Phăng về việc điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán, ban liên tịch trường THCS Nà Nhạn.*

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận, tổ chuyên môn và bộ phận kế toán trong nhà trường có trách nhiệm thi hành quyết định này

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Dương Trọng Khánh**

Nà Nhạn, ngày 15 tháng 10 năm 2025

**Niêm yết công khai việc điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Mường Phăng về việc điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng;

Căn cứ Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025 của trường THCS Nà Nhạn.  
Hôm nay, ngày 15 tháng 10 năm 2025 tại Văn phòng trường THCS Nà Nhạn.

**Thành phần gồm có:**

1. Ông Dương Trọng Khánh – Chức vụ: Hiệu trưởng – Người chịu trách nhiệm công khai.
2. Ông Đỗ Trung Kiên – Kế toán.
3. Ông Mai Ngọc Anh – Thư ký Hội đồng sư phạm nhà trường.
4. Cùng toàn thể các đồng chí trong Ban liên tịch của nhà trường.

Đã tiến hành niêm yết công khai số liệu điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng.

**Thời gian niêm yết:** Từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 đến ngày 15 tháng 11 năm 2025.

**Địa điểm niêm yết:** Bảng tin trường THCS Nà Nhạn và trên cổng thông tin điện tử của nhà trường.

Biên bản lập xong hồi 14h30' ngày 15 tháng 10 năm 2025 và đã được thông qua các thành viên cùng nghe và nhất trí.

**THƯ KÝ**



**Mai Ngọc Anh**



**Dương Trọng Khánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ MƯỜNG PHĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 467 /QĐ-UBND

Mường Phăng, ngày 13 tháng 10 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG PHĂNG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách nhà nước tại điều 4 Luật số 56/2054/QH15;*

*Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh và giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025, chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Mường Phăng về dự toán và phân bổ ngân sách xã Mường Phăng năm 2025 (sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp);*

*Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã Mường Phăng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các cơ quan, đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn xã Mường Phăng cho các cơ quan khối đảng, đoàn thể, các phòng ban chuyên môn các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc xã Mường Phăng, với nội dung chi tiết tại phụ lục kèm theo.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan khối đảng, đoàn thể, các phòng ban chuyên môn, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc xã Mường Phăng sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu chi ngân sách địa phương, đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

2. Dự toán được giao của các cơ quan khối đảng, đoàn thể, các phòng ban chuyên môn, các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc xã Mường Phăng đã bao gồm kinh phí của các xã trước khi sáp nhập chính quyền địa phương 02 cấp chỉ từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, kinh phí cấp thành phố chi chưa thực hiện quyết toán năm 2025 bàn giao lại. Phòng kinh tế xã Mường Phăng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Kho bạc nhà nước xác định số kinh phí đã chi, còn lại để tiếp tục thực hiện.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Kinh tế; Giám đốc KBNN khu vực X; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

(b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Tuấn**

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Mường Phăng)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                | Tổng số        | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó       |                                                 |               | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi chương trình MTQG | Chi thường xuyên khác |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                           |                |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | 12            | 13                                                         | 14                 | 15                    | 16                    |
| A   | B                                                         | 1              | 2                                  | 3                         | 4              | 5                                     | 6                            | 7                     | 8                                      | 9                    | 10                    | 11                        | 12             | 13                                              | 14            | 15                                                         | 16                 |                       |                       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                            | <b>114,287</b> | <b>52,119</b>                      | <b>30</b>                 | <b>1,578</b>   | <b>2,229</b>                          | <b>20</b>                    | <b>649</b>            | <b>50</b>                              | <b>200</b>           | <b>1,500</b>          | <b>14,597</b>             | <b>4,500</b>   | <b>10,097</b>                                   | <b>27,955</b> | <b>4,588</b>                                               | <b>6,386</b>       | <b>2,386</b>          |                       |
| 1   | Văn phòng Đảng ủy                                         | 4,561          |                                    |                           |                |                                       | 20                           |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 4,541         |                                                            |                    |                       |                       |
| 2   | Ủy ban MTTQ xã                                            | 2,996          |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 2,996         |                                                            |                    |                       |                       |
| 3   | Văn phòng HĐND - UBND xã                                  | 6,159          |                                    |                           | 873            | 1,105                                 |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 4,181         |                                                            |                    |                       |                       |
| 4   | Phòng Kinh tế                                             | 35,511         | 55                                 |                           | 705            | 1,124                                 |                              | 172                   |                                        | 60                   | 1,500                 | 14,597                    | 4,500          | 10,097                                          | 13,184        | 718                                                        | 3,397              |                       |                       |
| 5   | Phòng Văn hóa - Xã hội                                    | 9,079          | 733                                | 30                        |                |                                       |                              | 80                    |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 | 699           | 3,870                                                      | 2,989              |                       |                       |
| 6   | Trung tâm dịch vụ tổng hợp                                | 1,285          |                                    |                           |                |                                       |                              | 396                   | 50                                     | 140                  |                       |                           |                |                                                 | 978           |                                                            |                    |                       |                       |
| 7   | Trung tâm phục vụ hành chính công                         | 978            |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 8   | Trường Mầm non Mường Phăng                                | 2,678          | 2,678                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 9   | Trường Mầm non Võ Nguyên Giáp                             | 2,369          | 2,369                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 10  | Trường Mầm non số 1 Pá Khoang                             | 3,003          | 3,003                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 11  | Trường Mầm non số 2 Pá Khoang                             | 2,869          | 2,869                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 12  | Trường Mầm non Nà Nhan                                    | 2,536          | 2,536                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 13  | Trường Mầm non số 2 Nà Nhan                               | 3,456          | 3,456                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 14  | Trường Tiểu học Mường Phăng                               | 3,452          | 3,452                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 15  | Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp                            | 2,879          | 2,879                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 16  | Trường Tiểu học số 1 Pá Khoang                            | 4,264          | 4,264                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 17  | Trường Tiểu học số 2 Pá Khoang                            | 3,360          | 3,360                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 18  | Trường Tiểu học số 1 Nà Nhan                              | 3,175          | 3,175                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 19  | Trường Tiểu học số 2 Nà Nhan                              | 3,775          | 3,775                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 20  | Trường THCS Võ Nguyên Giáp                                | 7,808          | 7,808                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 21  | Trường THCS Nà Nhan                                       | 4,308          | 4,308                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 22  | Kinh phí dự phòng sự nghiệp giáo dục đào tạo chưa phân bổ | 1,400          | 1,400                              |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       |                       |
| 50  | Nguồn kinh phí chi thường xuyên khác chưa phân bổ         | 2,386          |                                    |                           |                |                                       |                              |                       |                                        |                      |                       |                           |                |                                                 |               |                                                            |                    |                       | 2,386                 |